



bǒ xíng

跛行

verb · to limp; to walk lamely

Example Sentences

tā shòu shāng hòu bǒ xíng
他受伤后跛行。

He limps after being injured.

lǎo rén bǒ xíng zhe chuān guò mǎ lù
老人跛行着穿过马路。

The old man limped across the street.

tā de bǒ xíng shì yīn wèi xiǎo shí hòu huàn guò xiǎo ér má bì zhèng
他的跛行是因为小时候患过小儿麻痹症。

His limp is because he had polio as a child.

Trace each character, then write the word on your own.

跛	跛	跛	跛	跛	跛	跛	跛	跛	跛	跛
跛	跛	跛	跛							
行	行	行	行	行	行	行	行	行		